

ロードスターカップ 1.5/1.6/1.8/2.0 第3戦

ロードスターカップ 公式予選

2021/11/20 9:00



正式結果表

Weather : Fine

Track : Dry

Fuji Speedway(4,563m)

Pos	No	Class	C.P.	Name	Car	Type	Best Time	Lap	Gap	Ave. km/h
1	5	RSC 2.0OP	1	山崎 善健	JoyアケルMoty's EA	NDERC	R2'07.405	9		128.934
2	18	RSC 1.8	1	小林 哲男	NB8 ロードスター	NB8C	R2'07.554	9	0.149	128.783
3	23	RSC 1.5OP	1	山本 謙悟	ASM Joy ND5	ND5	R2'07.607	6	0.202	128.730
4	2	RSC 1.8	2	渡邊 達也	RSプロミネンスアケルNB8	NB8C	R2'08.810	9	1.405	127.527
5	91	RSC 1.8	3	神谷 誠	samsuロードスター	NB8C	R2'08.837	9	1.432	127.501
6	79	RSC 1.5OP	2	杉浦 良	ケースタイルtmrND5	ND5RC	2'08.978	9	1.573	127.361
7	53	RSC 1.6	1	水野 寿通	ガレージSIVARロードスター	NA6CE	R2'09.283	9	1.878	127.061
8	15	RSC 1.8	4	中村 英貴	おやぢRアケルロードスター	NB8C	R2'09.332	9	1.927	127.013
9	7	RSC 1.5OP	3	茂木 文明	JOYアケルMotys☆ND5	ND5RC	2'09.612	10	2.207	126.738
10	55	RSC 1.8	5	澤田 薫	JOY☆MotysアケルNB8	NB8C	2'09.824	9	2.419	126.531
11	84	RSC 1.8	6	大矢 明夫	野うさぎロードスター	NB8C	2'10.351	9	2.946	126.020
12	111	RSC 1.8	7	安田 博一	JOYアケルモティーズ・SPT	NB8C	2'10.392	9	2.987	125.980
13	77	RSC 2.0OP	2	長岡 哲也	NDSエンジンアリング	NCEC	2'10.718	9	3.313	125.666
14	27	RSC 1.6	2	野木 強	BA's☆佐藤商会ロードスター	NA6CE	2'11.060	9	3.655	125.338
15	14	RSC 1.5OP	4	小倉 徹	パワーミナルND	ND5RC	2'11.217	9	3.812	125.188
16	78	RSC 1.5OP	5	赤石沢 清人	相模オヤヂロードスター	ND5RC	2'11.234	9	3.829	125.172
17	34	RSC 1.6	3	竹田 幸一郎	AKC内藤钣金WinmaxNA	NA6CE	2'11.566	4	4.161	124.856
18	73	RSC 1.6	4	高橋 功典	RS.プロミネンスNA6アケル	NA6CE	2'11.747	9	4.342	124.684
19	11	RSC 1.8	8	松浦 健	μ赤いロードスター	NB8C	2'11.867	9	4.462	124.571
20	182	RSC 1.8	9	高野 理加	オートクリルG-EYESアケル	NB8C	2'12.727	9	5.322	123.764
21	35	RSC 1.8	10	河村 英夫	内藤钣金NBロードスター	NB8C	2'13.541	9	6.136	123.009
22	118	RSC 1.5CH	1	中嶋 鷹	MBロードスターACRE	ND5RC	2'14.382	5	6.977	122.240
23	38	RSC 1.5CH	2	中村 進	Shooting ロードスター	ND5RC	2'15.157	9	7.752	121.539
24	17	RSC 1.5CH	3	ヤンコバ	LOVCA鯉アケルND	ND5RC	2'16.978	9	9.573	119.923
25	6	RSC 1.5CH	4	木村 安志	JoyアケルMoty's-YK ND	ND5RC	2'17.802	8	10.397	119.206
26	0	RSC 1.5CH	5	北田 辰男	CTMサブライロードスター	ND5RC	2'17.911	6	10.506	119.112
27	4	RSC 1.5CH	6	大嶋 愛	Lovedriveロードスター	ND5RC	2'19.817	9	12.412	117.488

\*\*\*\*\* 以上予選通過 (RSC 1.6 : 2'49.827 - 130% / RSC 1.8 : 2'46.920 - 130% / RSC 1.5OP : 2'47.352 - 130% / RSC 1.5CH : 2'56.157 - 130% / RSC 2.0OP : 2'47.779 - 130%) \*\*\*\*\*

Entry :27 Start :27

\* CarNo.73,78 - 富士スピードウェイ一般競技規則第5章第17条3.(ランオフエリア走行)により、当該周回タイムは採択されない。

R : Course Record ( Previous Record RSC 1.6: 2'09.944 / RSC 1.8: 2'09.382 / RSC 1.5OP: 2'08.738 / RSC 2.0OP: 2'07.855 )

計時委員長 白川 真澄	大会競技長 [Signature]	審査委員長 [Signature]
----------------	----------------------	----------------------